

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	15 - 16
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	17 - 52

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị (*)

Bà Vũ Thị Hương	Chủ tịch
Bà Trần Kim Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên
Ông Lê Việt Hà	Thành viên
Ông Khương Đức Tiệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nhâm Hà Hải	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Hải Chung	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát (*)

Bà Chu Thị Hường	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Dịu	Thành viên
Bà Phạm Thị Bích Ngọc	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng
--------------------	----------------

(*) Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát kết thúc nhiệm kỳ cũ ngày 21/04/2023 và được tái bổ nhiệm cho nhiệm kỳ tiếp theo (nhiệm kỳ 2023-2028) theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 12/NQ-ĐHĐCĐ2023 ngày 21/04/2023.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Nhâm Hà Hải - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Số: 816/2023/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11/08/2023, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn và được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 và Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác theo Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 660/BCKT/TC/NV8 phát hành ngày 12/08/2022 và báo cáo kiểm toán độc lập số 155/BCKT/TC/NV8 ngày 02/03/2022 với kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.446.342.180.841	1.835.786.458.283
TÀI SẢN TÀI CHÍNH	110		1.437.883.668.234	1.826.159.403.954
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	100.792.421.903	174.966.701.717
<i>Tiền</i>	<i>111.1</i>		<i>100.792.421.903</i>	<i>174.966.701.717</i>
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	667.355.483.939	1.144.647.389.088
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113		-	375.579.735
Các khoản cho vay	114	7	553.417.835.574	380.040.716.749
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(18.314.804.221)	(18.078.539.021)
Các khoản phải thu	117	9	8.531.960.667	5.141.097.184
<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	<i>117.2</i>		<i>8.531.960.667</i>	<i>5.141.097.184</i>
<i>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</i>	<i>117.3</i>		<i>3.666.205.387</i>	<i>1.525.396.910</i>
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>117.4</i>		<i>4.865.755.280</i>	<i>3.615.700.274</i>
Trả trước cho người bán	118	10	101.365.998.042	104.888.038.632
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9	19.348.679.150	34.265.091.310
Các khoản phải thu khác	122	9	8.903.943.400	3.431.178.780
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(3.517.850.220)	(3.517.850.220)
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	130		8.458.512.607	9.627.054.329
Tạm ứng	131		42.838.000	45.000.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		51.012.000	214.571.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	4.288.187.343	4.742.738.455
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		19.549.264	58.883.180
Tài sản ngắn hạn khác	137	14	4.056.926.000	4.565.861.694
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		659.185.205.234	145.619.333.209
Tài sản tài chính dài hạn	210		556.274.669.390	43.619.742.659
Các khoản đầu tư	212	15	556.274.669.390	43.619.742.659
<i>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>212.1</i>		<i>503.748.560.391</i>	<i>-</i>
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>212.4</i>		<i>52.526.108.999</i>	<i>43.619.742.659</i>
Tài sản cố định	220		81.713.317.255	80.832.009.848
Tài sản cố định hữu hình	221	16	10.196.499.363	8.294.158.362
- Nguyên giá	222		27.663.206.764	24.418.425.764
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(17.466.707.401)	(16.124.267.402)
Tài sản cố định vô hình	227	17	71.516.817.892	72.537.851.486
- Nguyên giá	228		104.512.553.598	104.365.553.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(32.995.735.706)	(31.827.702.112)
Tài sản dài hạn khác	250		21.197.218.589	21.167.580.702
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	13	1.039.518.200	1.039.518.200
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		157.700.389	128.062.502
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	18	20.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.105.527.386.075	1.981.405.791.492

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		805.034.305.444	718.937.556.508
Nợ phải trả ngắn hạn	310		805.034.305.444	718.937.556.508
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	19	750.769.090.370	598.130.000.000
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>312</i>		<i>750.769.090.370</i>	<i>598.130.000.000</i>
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	20	29.375.000.000	66.465.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	21	4.060.262.889	3.389.538.740
Phải trả người bán ngắn hạn	320	22	419.388.177	1.024.064.947
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	23	155.269.461	155.269.461
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	24	9.868.152.980	6.291.188.731
Phải trả người lao động	323		9.853.078	3.091.559.078
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		189.784.000	263.899.300
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	25	5.332.066.118	6.182.624.392
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		161.313.136	170.643.937
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	26	90.000.000	110.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	27	839.055.687	31.640.092.735
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		3.765.069.548	2.023.675.187
Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.300.493.080.631	1.262.468.234.984
Vốn chủ sở hữu	410		1.300.493.080.631	1.262.468.234.984
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	28	1.011.500.000.000	1.011.500.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	28.1	1.011.500.000.000	1.011.500.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411.1a</i>		<i>1.011.500.000.000</i>	<i>1.011.500.000.000</i>
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		20.120.425.997	11.214.059.657
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		13.199.809.009	13.199.809.009
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		13.199.809.009	13.199.809.009
Lợi nhuận chưa phân phối	417	28.2	242.473.036.616	213.354.557.309
<i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>	<i>417.1</i>		<i>242.709.011.734</i>	<i>213.866.807.316</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	<i>417.2</i>		<i>(235.975.118)</i>	<i>(512.250.007)</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.105.527.386.075	1.981.405.791.492

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006	28.5	101.150.000	101.150.000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	29	111.916.250.000	306.023.290.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	30	5.365.280.000	-
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	31	820.714.800.000	726.582.940.000
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	32	8.903.710.840.000	8.852.262.010.000
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		7.807.440.510.000	7.833.691.190.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		525.308.880.000	558.767.030.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		457.383.600.000	380.836.650.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		23.686.960.000	23.686.960.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		89.890.890.000	55.280.180.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	33	220.455.190.000	18.695.780.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		174.633.630.000	18.428.280.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		45.821.560.000	267.500.000
Tiền gửi của khách hàng	026	34	375.133.513.368	319.672.059.721
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	027		375.088.476.128	319.665.393.571
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	34	45.037.240	6.666.150

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	38	65.852.458.319	43.254.179.670
<i>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>		<i>27.061.286.670</i>	<i>35.134.152.188</i>
<i>Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.2</i>		<i>4.149.490.308</i>	<i>1.566.017.480</i>
<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>		<i>34.641.681.341</i>	<i>6.554.010.002</i>
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	38	7.635.054.217	13.934.297.187
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	38	28.914.668.336	42.690.903.259
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		21.819.758.538	44.258.318.434
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		797.562.376	44.911.097.568
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2.074.894.086	2.953.272.935
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	450.000.000
Thu nhập hoạt động khác	11	38	215.734.542	529.200.907
Cộng doanh thu hoạt động	20		127.310.130.414	192.981.269.960
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	38	11.711.346.921	27.091.507.711
<i>Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	<i>21.1</i>		<i>7.807.693.272</i>	<i>3.516.421.409</i>
<i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>21.2</i>		<i>3.902.853.306</i>	<i>23.069.788.219</i>
<i>Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.3</i>		<i>800.343</i>	<i>505.298.083</i>
Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		2.504.491.704	-
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản	24		2.105.396.958	5.628.145.674
Chi phí hoạt động tự doanh	26		251.744.969	321.945.009
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		9.927.358.548	19.499.705.987
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		3.660.036.634	20.385.089.786
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.248.310.395	1.071.285.286
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	53.460.000
Chi phí các dịch vụ khác	32	39	611.698.133	1.494.445.583
Cộng chi phí hoạt động	40		32.020.384.262	75.545.585.036

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		944.063.256	636.471.472
Doanh thu khác về đầu tư	44		6.864.657.534	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		7.808.720.790	636.471.472
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
Chi phí lãi vay	52		27.757.566.148	29.185.810.850
Cộng chi phí tài chính	60		27.757.566.148	29.185.810.850
CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	40	36.639.072.919	29.107.154.256
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		38.701.827.875	59.779.191.290
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
Thu nhập khác	71		83.604.952	507.888.711
Chi phí khác	72		263.333.585	60.067.472
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(179.728.633)	447.821.239
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		38.522.099.242	60.227.012.529
Lợi nhuận đã thực hiện	91		38.275.462.240	81.730.783.268
Lợi nhuận chưa thực hiện	92		246.637.002	(21.503.770.739)
CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		7.722.565.539	8.942.380.098
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	41	7.752.203.426	16.608.479.414
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	42	(29.637.887)	(7.666.099.316)
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		30.799.533.703	51.284.632.431
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		20.120.425.997	27.113.178.651
Tổng thu nhập toàn diện	400		20.120.425.997	27.113.178.651
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501	43	288	512

Trần Thị Thu Phương
Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		38.522.099.242	60.227.012.529
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(7.450.782.028)	35.671.721.555
- Khấu hao TSCĐ	03		2.510.473.593	1.357.765.031
- Các khoản dự phòng	04		236.265.200	3.163.241.844
- Chi phí lãi vay	06		27.757.566.148	31.650.714.680
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(34.288.881.582)	(500.000.000)
- Dự thu tiền lãi	08		(3.666.205.387)	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		3.902.853.306	23.069.788.219
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		3.902.853.306	23.069.788.219
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(4.149.490.308)	(1.566.017.480)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(4.149.490.308)	(1.566.017.480)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	30		(246.267.028.594)	(135.641.227.864)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		477.291.905.149	(644.937.938.566)
- Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		(503.372.980.656)	299.979.746.410
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(173.377.118.825)	361.590.787.158
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	(6.623.800.000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài	36		275.341.904	(1.199.523.049)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		14.916.412.160	(17.053.253.193)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		1.391.892.914	(19.402.474)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		3.524.202.590	63.329.883.719
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(9.483.124.265)	(8.430.636.556)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		454.551.112	(691.309.389)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(3.844.964.182)	(13.713.551.515)
- Lãi vay đã trả	44		(21.319.149.724)	(29.315.202.837)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(2.144.211.920)	72.901.638.501
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(74.115.300)	24.609.300

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(267.999.933)	(4.071.306.767)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(3.081.706.000)	(27.002.187.843)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(27.135.963.618)	(180.422.780.763)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	80.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(20.000.000)	(67.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(215.442.348.382)	(18.238.723.041)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1.705.245.850)	(2.740.920.100)
2. - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	500.000.000
5. - Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		27.424.224.048	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		25.718.978.198	(2.240.920.100)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	11.060.120.000
3. - Tiền vay gốc	73		2.475.108.834.699	1.263.842.533.000
3.2 Tiền vay khác	73.2		2.475.108.834.699	1.263.842.533.000
4. - Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(2.359.559.744.329)	(1.159.200.000.000)
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(2.359.559.744.329)	(1.159.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		115.549.090.370	115.702.653.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		(74.174.279.814)	95.223.009.859
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	5	174.966.701.717	20.829.576.505
- Tiền	101.1		174.966.701.717	20.829.576.505
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	5	100.792.421.903	116.052.586.364
- Tiền	103.1		100.792.421.903	116.052.586.364

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC
CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		8.532.431.615.059	16.082.247.418.413
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(8.375.746.686.004)	(15.317.542.549.980)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2.530.418.719.717	3.183.478.454.688
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(2.630.342.896.788)	(4.256.624.102.819)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.337.680.427)	(1.003.450.721)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		228.345.523.702	239.168.103.689
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(228.307.141.612)	(239.052.896.159)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</i>	<i>20</i>		<i>55.461.453.647</i>	<i>(309.329.022.889)</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		319.672.059.721	769.588.379.551
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		319.672.059.721	769.588.379.551
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức	32		319.665.393.571	769.555.125.451
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		6.666.150	33.254.100
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		375.133.513.368	460.259.356.662
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		375.133.513.368	460.259.356.662
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		375.088.476.128	460.110.891.032
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		45.037.240	148.465.630


Trần Thị Thu Phương
Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởngNhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Tại 01/01/2022	Tại 01/01/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023		Tại 30/06/2022	Tại 30/06/2023
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
1. Biến động vốn chủ sở	1.201.304.197.228	1.262.468.234.984	72.853.328.155	32.051.666.430	39.705.900.043	(1.681.054.396)	1.242.105.858.953	1.300.493.080.631
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.439.880.000	1.011.500.000.000	11.060.120.000	-	-	-	1.011.500.000.000	1.011.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.000.439.880.000	1.011.500.000.000	11.060.120.000	-	-	-	1.011.500.000.000	1.011.500.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.945.521.147	13.199.809.009	5.254.287.862	-	-	-	13.199.809.009	13.199.809.009
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7.945.521.147	13.199.809.009	5.254.287.862	-	-	-	13.199.809.009	13.199.809.009
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị	47.079.982.998	11.214.059.657	-	19.966.804.347	8.906.366.340	-	27.113.178.651	20.120.425.997

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

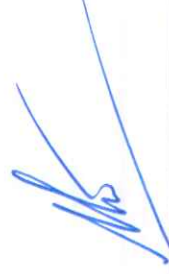
Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ			
	Tại 01/01/2022	Tại 01/01/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Tại 30/06/2022	Tại 30/06/2023		
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND		
5. Lợi nhuận chưa phân phối	137.893.291.936	213.354.557.309	51.284.632.431	12.084.862.083	30.799.533.703	(1.681.054.396)	177.093.062.284	242.473.036.616
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	125.042.065.855	213.866.807.316	65.122.303.854	12.084.862.083	30.523.258.814	(1.681.054.396)	178.079.507.626	242.709.011.734
- Lợi nhuận chưa thực hiện	12.851.226.081	(512.250.007)	(13.837.671.423)	-	276.274.889	-	(986.445.342)	(235.975.118)
Cộng	1.201.304.197.228	1.262.468.234.984	72.853.328.155	32.051.666.430	39.705.900.043	(1.681.054.396)	1.242.105.858.953	1.300.493.080.631

II. Thu nhập toàn diện khác

1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	47.079.982.998	11.214.059.657	0	19.966.804.347	9.925.769.920	1.019.403.580	27.113.178.651	20.120.425.997
---	----------------	----------------	---	----------------	---------------	---------------	----------------	----------------



Trần Thị Thu Phương
Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/09/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/09/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp gồm: Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP ngày 10/12/2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP ngày 02/11/2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26/02/2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2021, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 18/02/2022, Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2022.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Tầng 16, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.011.500.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2023 là 1.011.500.000.000 đồng; tương đương 101.150.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu.

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam “VND” và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210.

Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 HÌNH THỨC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chứng năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**a. Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL), chỉ được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b. Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan, các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản thị chính phù hợp nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

b. Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sở tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chi tiêu: chi tiêu “Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)” – Chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (nếu đánh giá giảm) và chi tiêu “Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)” - Chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chi tiêu “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP)**c. Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính (Tiếp)**

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.3 CÁC KHOẢN NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của Pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/04/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN, DÀI HẠN (TIẾP)**

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
- Từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
- Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
- Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
- Từ 03 năm trở lên	100%

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị văn phòng	04 - 06
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	03 - 08
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao	

4.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều giai đoạn được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các giai đoạn sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng giai đoạn được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.7 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.7 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN (TIẾP)

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán qua các đại lý.

4.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã nhận được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.10 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ,...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

4.12 DOANH THU, THU NHẬP*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh của FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán, cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

4.13 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt được thanh toán hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.14 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá đối hoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá đối hoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

4.15 CÁC KHOẢN THUẾ

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

4.16 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4.18 THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	42.942.901	15.956.348.518.933
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	40.295.205	8.850.845.268.756
- Giấy tờ có giá	2.647.696	7.105.503.250.177
Của Nhà đầu tư	920.663.059	16.908.178.301.063
- Cổ phiếu	873.130.778	11.838.305.681.110
- Trái phiếu	37.729.672	4.063.470.332.255
- Chứng chỉ quỹ	31.740	672.228.410
- Chứng khoán khác	9.770.869	1.005.730.059.288
	963.605.960	32.864.526.819.996

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	100.792.421.903	174.966.701.717
Cộng	100.792.421.903	174.966.701.717

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	21.116.481.786	18.545.747.952	21.117.881.979	17.386.533.842
Cổ phiếu chưa niêm yết	77.068.877.849	77.063.747.096	77.067.477.656	77.061.291.531
Trái phiếu niêm yết	10.840.228.836	10.459.235.599	231.111.474.338	233.675.899.601
Trái phiếu chưa niêm yết	369.118.397.415	371.286.753.292	635.990.864.790	635.990.864.790
Hợp đồng tiền gửi	190.000.000.000	190.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	30.000.002.834	30.532.799.324
Cộng	668.143.985.886	667.355.483.939	1.145.287.701.597	1.144.647.389.088

b) Các khoản cho vay

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hoạt động margin	459.101.093.744	356.575.486.210
Hoạt động ứng trước tiền bán	94.316.741.830	23.465.230.539
Cộng	553.417.835.574	380.040.716.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

c) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL										
Cổ phiếu niêm yết										
- SHN	21.116.481.786	21.117.881.979	18.545.747.952	17.386.533.842	9.940.611	9.980.541	(2.580.674.445)	(3.741.328.678)	18.545.747.952	17.386.533.842
- Cổ phiếu lẻ	21.100.892.637	21.100.892.637	18.522.480.000	17.364.825.000	-	-	(2.578.412.637)	(3.736.067.637)	18.522.480.000	17.364.825.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.589.149	16.989.342	23.267.952	21.708.842	9.940.611	9.980.541	(2.261.808)	(5.261.041)	23.267.952	21.708.842
- CTCP Đầu tư Bất động sản An Bình	77.068.877.849	77.067.477.656	77.063.747.096	77.061.291.531	1.598.419	959.418	(6.729.172)	(7.145.543)	77.063.747.096	77.061.291.531
- Công ty CP Giấy An Hòa	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty CP Bất Động Sản Exim	41.842.300.000	41.842.300.000	41.842.300.000	41.842.300.000	-	-	-	-	41.842.300.000	41.842.300.000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-	-	3.230.000.000	3.230.000.000
- Khác	957.605.000	957.605.000	957.605.000	957.605.000	-	-	-	-	957.605.000	957.605.000
Trái phiếu chưa niêm yết	1.038.972.849	1.037.572.656	1.033.842.096	1.031.386.531	1.598.419	959.418	(6.729.172)	(7.145.543)	1.033.842.096	1.031.386.531
- GLH121019	10.840.228.836	231.111.474.338	10.459.235.599	233.675.899.601	-	2.639.577.929	(380.993.237)	(75.152.666)	10.459.235.599	233.675.899.601
- GLH121026	-	154.929.790.857	-	156.354.608.300	-	1.424.817.443	-	-	-	156.354.608.300
- MSN120012	10.840.228.836	73.698.217.066	10.459.235.599	74.912.977.552	-	1.214.760.486	(380.993.237)	-	10.459.235.599	74.912.977.552
- MSN121013	-	747.174.645	-	724.151.799	-	-	-	(23.022.846)	-	724.151.799
Trái phiếu chưa niêm yết	-	1.736.291.770	-	1.684.161.950	-	-	-	(52.129.820)	-	1.684.161.950
- Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	369.118.397.415	635.990.864.790	371.286.753.292	635.990.864.790	2.168.355.877	-	-	-	371.286.753.292	635.990.864.790
- Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	248.301.197.415	635.990.864.790	250.469.553.292	635.990.864.790	2.168.355.877	-	-	-	250.469.553.292	635.990.864.790
Hợp đồng tiền gửi	120.817.200.000	-	120.817.200.000	-	-	-	-	-	120.817.200.000	-
- Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	190.000.000.000	150.000.000.000	190.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-	-	190.000.000.000	150.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	PGD Trung Yên	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-	-	-	-	40.000.000.000	-
Chứng chỉ quỹ	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-	-	-	-	50.000.000.000	-
- Chứng chỉ quỹ ABF	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-	-	-	-	50.000.000.000	-
Tổng	668.143.985.886	1.145.287.701.597	667.355.483.939	1.144.647.389.088	2.179.894.907	3.183.314.378	(2.968.396.854)	(3.823.626.887)	667.355.483.939	1.144.647.389.088

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Thông tin chi tiết về trái phiếu

Tổ chức phát hành	Mã trái phiếu	Số lượng	Mệnh giá	Kỳ hạn	Loại trái phiếu	Lãi suất
Trái phiếu niêm yết						
- Công ty Cổ phần Glaxhomes	GLH121026	100.879	100.000	36 tháng từ ngày 05/10/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm theo chứng quyền và được tự do chuyển nhượng	Cố định 9,5%/năm
Trái phiếu chưa niêm yết						
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	DRGCH2124003	1.332	100.000.000	36 tháng từ ngày 01/09/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền có đảm bảo bằng tài sản	Lãi suất 9,8%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, điều chỉnh cộng biên độ cho các kỳ tính lãi tiếp theo
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	DRGCH2124004	1.100	100.000.000	36 tháng từ ngày 25/10/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền có đảm bảo bằng tài sản	Lãi suất 9,8%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, điều chỉnh cộng biên độ cho các kỳ tính lãi tiếp theo
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	BIDH2230004	1.200.000	100.000	96 tháng từ ngày 18/05/2022	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp, không có tài sản đảm bảo	Lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 0,9%/năm. Trường hợp Tổ chức phát hành không thực hiện mua lại trái phiếu vào Ngày thực hiện quyền mua lại, lãi suất áp dụng cho kỳ thanh toán lãi thứ 6 cho đến khi Trái phiếu đáo hạn sẽ bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,57%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản vay	18.314.804.221	18.078.539.021
Cộng	18.314.804.221	18.078.539.021

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	8.531.960.667	5.141.097.184
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	19.348.679.150	34.265.091.310
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.390.282.667	1.390.282.667
- Phải thu hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	15.600.152.000	30.859.164.000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	2.198.826.665	1.833.601.225
- Phải thu hoạt động tư vấn	52.500.000	82.500.000
- Phải thu các dịch vụ khác	106.917.818	99.543.418
Phải thu khác	8.903.943.400	3.431.178.780
- Phải thu khác	8.903.943.400	3.431.178.780
Cộng	36.784.583.217	42.837.367.274

10. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thương mại Lâm nghiệp Long Bình An	100.000.000.000	100.000.000.000
- Bingtang Due Pte Ltd	-	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tất Đạt	1.116.582.242	1.116.582.242
- Công ty Cổ phần Phần mềm Viễn thông Miền Nam	-	1.056.535.150
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	249.415.800	714.921.240
Cộng	101.365.998.042	104.888.038.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023					
	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	3.517.850.220	(3.517.850.220)	-	-	(3.517.850.220)	(3.517.850.220)
- Bà Nguyễn Hoài Anh	1.390.282.667	(1.390.282.667)	-	-	(1.390.282.667)	(1.390.282.667)
- Bà Mai Mỹ Trang	1.186.912.000	(1.186.912.000)	-	-	(1.186.912.000)	(1.186.912.000)
- Khách hàng khác	940.655.553	(940.655.553)	-	-	(940.655.553)	(940.655.553)
Cộng	3.517.850.220	(3.517.850.220)	-	-	(3.517.850.220)	(3.517.850.220)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí trả trước về thuê văn phòng	1.113.210.820	1.068.707.388
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.274.940.075	1.513.920.994
- Chi phí trả trước về thi công nội thất văn phòng	869.445.673	1.134.098.973
- Chi phí trả trước về cước đường truyền, cước điện thoại,...	635.665.764	881.886.214
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	394.925.011	144.124.886
Cộng	4.288.187.343	4.742.738.455

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn	1.039.518.200	1.039.518.200
- Đặt cọc thuê văn phòng	1.020.018.200	1.020.018.200
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	19.500.000	19.500.000
Cộng	1.039.518.200	1.039.518.200

14. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Phải thu khách hàng khác	116.926.000	116.926.000
- Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.491.250
- Phải thu Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - CN Hà Nội	-	1.944.444.444
- Thù lao Hội đồng quản trị	1.440.000.000	-
- Phải thu khác	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	4.056.926.000	4.565.861.694

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	503.748.560.391	503.748.560.391	-	-
Tiền gửi Ngân hàng TMCP An Bình	394.734.301	394.734.301	-	-
Tiền gửi Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (1)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Glexhomes (2)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương (3)	383.353.826.090	383.353.826.090	-	-
Đầu tư dài hạn khác	32.405.683.002	52.526.108.999	32.405.683.002	43.619.742.659
Cổ phiếu niêm yết Ngân hàng TMCP An Bình (4)	32.405.683.002	52.526.108.999	32.405.683.002	43.619.742.659
Cộng	536.154.243.393	556.274.669.390	32.405.683.002	43.619.742.659

Thông tin các khoản đầu tư như sau:

- (1) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga theo 2 hợp đồng;
- (2) Công ty nắm giữ 200.000 trái phiếu GLH121026 của Công ty Cổ phần Glexhomes;
- (3) Công ty nắm giữ 2766 trái phiếu DRGCH2124003 và 986 trái phiếu DRGCH2124004 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương;
- (4) Tại ngày 30/06/2023, Công ty đang nắm giữ 5.901.810 Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP An Bình có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Chênh lệch đầu kỳ, cuối kỳ do đánh giá lại khoản đầu tư AFS này theo giá trị thị trường được ghi nhận vào Chi tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	220.000.001	21.747.956.763	2.413.680.000	36.789.000	24.418.425.764
Mua trong kỳ	-	3.244.781.000	-	-	3.244.781.000
30/06/2023	220.000.001	24.992.737.763	2.413.680.000	36.789.000	27.663.206.764
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	(220.000.001)	(14.821.593.268)	(1.077.309.067)	(5.365.066)	(16.124.267.402)
Khấu hao trong kỳ	-	(1.217.157.371)	(120.684.000)	(4.598.628)	(1.342.439.999)
30/06/2023	(220.000.001)	(16.038.750.639)	(1.197.993.067)	(9.963.694)	(17.466.707.401)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	-	6.926.363.495	1.336.370.933	31.423.934	8.294.158.362
30/06/2023	-	8.953.987.124	1.215.686.933	26.825.306	10.196.499.363

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2023	61.500.000.000	42.865.553.598	104.365.553.598
Mua trong kỳ	-	147.000.000	147.000.000
30/06/2023	<u>61.500.000.000</u>	<u>43.012.553.598</u>	<u>104.512.553.598</u>
HAO MÒN LUYỆ KẾ			
01/01/2023	-	(31.827.702.112)	(31.827.702.112)
Khấu hao trong kỳ	-	(1.168.033.594)	(1.168.033.594)
30/06/2023	-	<u>(32.995.735.706)</u>	<u>(32.995.735.706)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	<u>61.500.000.000</u>	<u>11.037.851.486</u>	<u>72.537.851.486</u>
30/06/2023	<u>61.500.000.000</u>	<u>10.016.817.892</u>	<u>71.516.817.892</u>

18. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	11.783.064.342	16.100.196.596
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	8.096.935.658	3.779.803.404
Cộng	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

19. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	30/06/2023 VND
Vay ngắn hạn	598.130.000.000	2.475.108.834.699	(2.322.469.744.329)	750.769.090.370
Vay ngân hàng (1)	598.130.000.000	1.507.850.000.000	(1.466.480.000.000)	639.500.000.000
Vay cá nhân (2)	-	967.258.834.699	(855.989.744.329)	111.269.090.370
Tổng cộng	<u>598.130.000.000</u>	<u>2.475.108.834.699</u>	<u>(2.322.469.744.329)</u>	<u>750.769.090.370</u>

Thông tin bổ sung của các khoản vay ngân hàng:

- (1) Các khoản vay Ngân hàng có lãi suất từ 4% đến 8,55% và có tài sản đảm bảo là các Bất động sản, trái phiếu thuộc sở hữu của Công ty hoặc các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn hoặc không có tài sản đảm bảo.
- (2) Khoản vay các đối tượng khác là số tiền có trên Tài khoản của Khách hàng được khách hàng đồng ý cho Công ty vay trong thời gian Khách hàng tạm thời chưa có nhu cầu sử dụng. Mức lãi suất do ABS công bố áp dụng tại từng thời kỳ làm căn cứ để trả lãi cho Khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%		VND	%	
Trái phiếu phát hành	29.375.000.000			66.465.000.000		
- ABS.BOND.2020 (1)	17.675.000.000	9,5%	36 tháng	40.465.000.000	9,5%	36 tháng
- ABSCH2123001 (2)	11.700.000.000	9,5%	24 tháng	26.000.000.000	9,5%	24 tháng
	29.375.000.000			66.465.000.000		

- (1) Trái phiếu phát hành riêng lẻ năm 2020 (ABS.BOND.2020) số lượng 73.260 trái phiếu với mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 03 năm, lãi suất cố định là 9,5%/năm. Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành là tăng quy mô vốn hoạt động của Tổ chức phát hành. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, toàn bộ số tiền phát hành trái phiếu thu được đã thực hiện bổ sung vốn hoạt động cho Công ty. Tại thời điểm 30/06/2023 còn 17.675 trái phiếu còn lưu hành trên thị trường.
- (2) Trái phiếu phát hành năm 2021 (ABSCH2123001) số lượng 689 trái phiếu với mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 02 năm kể từ ngày phát hành 07/10/2021, lãi suất cố định là 9,5%/năm. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành là tăng quy mô vốn hoạt động của Tổ chức phát hành. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, toàn bộ số tiền phát hành trái phiếu thu được đã thực hiện bổ sung vốn hoạt động cho Công ty. Tại thời điểm 30/06/2023 còn 117 trái phiếu còn lưu hành trên thị trường.

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1.026.900.332	759.914.677
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	252.246.192	252.187.612
Phải trả về tiền mua CP phát hành thêm	556.460.000	10.460.000
Phải trả hoa hồng cộng tác viên	1.619.174.182	1.636.413.725
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	605.482.183	730.562.726
Cộng	4.060.262.889	3.389.538.740

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Ánh sáng Tiến Dư	-	161.256.053
Ông Nguyễn Sơn	392.496.075	392.496.075
Các đối tượng khác	26.892.102	470.312.819
Cộng	419.388.177	1.024.064.947

23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ứng trước hợp đồng tư vấn	125.000.000	125.000.000
Ứng trước hoạt động môi giới chứng khoán	30.269.461	30.269.461
Cộng	155.269.461	155.269.461

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.116.364	69.456.671
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.317.895.734	3.344.964.182
Thuế Thu nhập cá nhân	2.544.440.928	2.876.767.878
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.699.954	-
Cộng	9.868.152.980	6.291.188.731

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay, trái phiếu phải trả	3.668.186.072	5.244.302.365
Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính	37.525.261	-
Chi phí tư vấn tài chính	442.793.100	-
Chi phí hoạt động Công ty chứng khoán	1.183.561.685	938.322.027
Cộng	5.332.066.118	6.182.624.392

26. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nhận đặt cọc dịch vụ chứng khoán	90.000.000	110.000.000
Cộng	90.000.000	110.000.000

27. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	-	23.396.501.165
Phải trả khách hàng sử dụng dịch vụ tối ưu hóa tiền gửi	-	7.297.100.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	839.055.687	946.490.774
Cộng	839.055.687	31.640.092.735

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***28. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****28.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Cổ đông	30/06/2023		01/01/2023	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Geleximco - CTCP	463.795.170.000	45,85%	463.795.170.000	45,85%
Ông Chu Văn Mân	50.541.800.000	5,00%	50.541.800.000	5,00%
Ông Nguyễn Văn Anh	67.649.180.000	6,69%	67.649.180.000	6,69%
Ông Vũ Đức Chính	108.550.710.000	10,73%	108.550.710.000	10,73%
Bà Vũ Thị Minh Trang	75.388.500.000	7,45%	75.388.500.000	7,45%
Vốn góp của cổ đông khác (dưới 5%)	245.574.640.000	24,28%	245.574.640.000	24,28%
Cộng	1.011.500.000.000	100%	1.011.500.000.000	100%

28.2 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện	242.709.011.734	213.866.807.316
Lợi nhuận chưa thực hiện	(235.975.118)	(512.250.007)
Cộng	242.473.036.616	213.354.557.309

28.3 TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG HOẶC CÁC THÀNH VIÊN GÓP VỐN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	213.866.807.316	125.042.065.855
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	(235.975.118)	(986.445.342)
Lãi/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	30.523.258.814	65.122.303.854
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp tính đến cuối kỳ kế toán	244.390.066.130	190.164.369.709
Số lợi nhuận phân phối	(1.681.054.396)	(12.084.862.083)
+ Trích Quỹ dự trữ điều lệ	-	(5.254.287.862)
+ Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	(5.254.287.862)
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.681.054.396)	(1.576.286.359)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm	242.709.011.734	178.079.507.626

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 12/NQ-ĐHĐCĐ2023 ngày 21/4/2023 thông qua việc trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***28.3 TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG HOẶC CÁC THÀNH VIÊN GÓP VỐN (TIẾP)**

	Tỷ lệ %	Số tiền VNĐ
Lợi nhuận sau thuế TNDN (*)	100%	84.052.719.786
<i>Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	-
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i>	-	-
<i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	2%	1.681.054.396
Lợi nhuận chưa phân phối	98%	82.371.665.390

(*) Lợi nhuận sau thuế TNDN 2022 làm căn cứ trích lập các quỹ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua được xác định trên cơ sở bằng lợi nhuận sau thuế TNDN đã thực hiện cộng lỗ trước thuế chưa thực hiện.

28.4 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.011.500.000.000	1.000.439.880.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	11.060.120.000
+ Vốn góp cuối kỳ	1.011.500.000.000	1.011.500.000.000

28.5 CỔ PHIẾU

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.150.000	101.150.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	101.150.000	101.150.000
+ Cổ phiếu phổ thông	101.150.000	101.150.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.150.000	101.150.000
+ Cổ phiếu phổ thông	101.150.000	101.150.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	111.916.250.000	297.762.090.000
- Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	8.261.200.000
Cộng	111.916.250.000	306.023.290.000

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	5.365.280.000	-
Cộng	5.365.280.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	820.714.800.000	726.582.940.000
Cộng	820.714.800.000	726.582.940.000

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	7.807.440.510.000	7.833.691.190.000
- Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển	525.308.880.000	558.767.030.000
- Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	457.383.600.000	380.836.650.000
- Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	23.686.960.000	23.686.960.000
- Tài sản tài chính chờ thanh toán	89.890.890.000	55.280.180.000
Cộng	8.903.710.840.000	8.852.262.010.000

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	174.633.630.000	18.428.280.000
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	45.821.560.000	267.500.000
Cộng	220.455.190.000	18.695.780.000

34. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	375.088.476.128	319.665.393.571
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	374.966.636.067	319.539.168.511
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	121.840.061	126.225.060
Tiền gửi của tổ chức phát hành	45.037.240	6.666.150
- Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	45.037.240	6.666.150
Cộng	375.133.513.368	319.672.059.721

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***35. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	375.088.476.128	319.665.393.571
- Nhà đầu tư trong nước	374.966.636.067	319.539.168.511
- Nhà đầu tư nước ngoài	121.840.061	126.225.060
Cộng	375.088.476.128	319.665.393.571

36. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GÓC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Phải trả hộ cổ tức, góc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	45.037.240	6.666.150
Cộng	45.037.240	6.666.150

37. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả nghiệp vụ margin	459.101.093.744	356.575.486.210
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	459.101.093.744	356.575.486.210
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	94.316.741.830	23.465.230.539
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	94.316.741.830	23.465.230.539
<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>94.316.741.830</i>	<i>23.465.230.539</i>
Cộng	553.417.835.574	380.040.716.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

38. THU NHẬP

a. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	1.043.290.163	144.654.313	
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	951.294	401.892	
- Trái phiếu	20.117.158	4.514.569.820.778	4.498.338.769.581	24.018.593.069	7.787.541.872	34.026.157.492	3.337.865.204
- Giấy tờ có giá	2.647.255	3.569.262.897.606	3.566.240.355.405	3.042.693.601	20.151.400	63.753.239	33.500.000
Cộng	22.764.413	8.083.832.718.384	8.064.579.124.986	27.061.286.670	7.807.693.272	35.134.152.188	3.516.421.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

b. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

FVTPL	Giá trị mua		Giá trị thị trường/ Giá hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại tại 30/06/2023		Chênh lệch đánh giá lại tại 01/01/2023		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán		
	VND	VND	VND	VND	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	
	theo số kế toán	Giá trị mua	Giá trị thị trường/ Giá hợp lý	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
Cổ phiếu niêm yết	21.116.481.786	18.545.747.952	18.545.747.952	9.940.611	(2.580.674.445)	9.980.541	(3.741.328.678)	1.162.792.950	(3.175.400)	1.162.792.950	(3.175.400)
- SHN	21.100.892.637	18.522.480.000	18.522.480.000	-	(2.578.412.637)	-	(3.736.067.637)	1.157.655.000	-	1.157.655.000	-
- Cổ phiếu lẻ	15.589.149	23.267.952	23.267.952	9.940.611	(2.261.808)	9.980.541	(5.261.041)	5.137.950	(3.175.400)	5.137.950	(3.175.400)
Cổ phiếu chưa niêm yết	77.068.877.849	77.063.747.096	77.063.747.096	1.598.419	(6.729.172)	959.418	(7.145.543)	2.464.765	(412.640)	2.464.765	(412.640)
- CTCP Đầu tư Bất động sản An Bình	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
- CTCP Giấy An Hòa	41.842.300.000	41.842.300.000	41.842.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-
- CTCP Bất Động Sản Exim	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957.605.000	957.605.000	957.605.000	-	-	-	-	-	-	-	-
- Khác	1.038.972.849	1.033.842.096	1.033.842.096	1.598.419	(6.729.172)	959.418	(7.145.543)	2.464.765	(412.640)	2.464.765	(412.640)
Trái phiếu niêm yết	10.840.228.836	10.459.235.599	10.459.235.599	-	(380.993.237)	2.639.577.929	(75.152.666)	199.142.586	(2.749.734.646)	199.142.586	(2.749.734.646)
- GLH121019	-	-	-	-	-	1.424.817.443	-	-	(1.424.817.443)	-	-
- GLH121026	10.840.228.836	10.459.235.599	10.459.235.599	-	(380.993.237)	1.214.760.486	-	123.989.920	(1.324.917.203)	123.989.920	(1.324.917.203)
- MSN120012	-	-	-	-	-	-	(23.022.846)	23.022.846	-	-	-
- MSN121013	-	-	-	-	-	-	(52.129.820)	52.129.820	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	369.118.397.415	371.286.753.292	371.286.753.292	2.168.355.877	-	-	-	2.168.355.877	-	2.168.355.877	-
- Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	248.301.197.415	250.469.553.292	250.469.553.292	2.168.355.877	-	-	-	-	-	2.168.355.877	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	120.817.200.000	120.817.200.000	120.817.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Hợp đồng tiền gửi	190.000.000.000	190.000.000.000	190.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	532.796.490	-	-	-	616.734.130	(1.149.530.620)
- Chứng chỉ quỹ ABF	-	-	-	-	-	532.796.490	-	-	-	616.734.130	(1.149.530.620)
Tổng	668.143.985.886	667.355.483.939	667.355.483.939	2.179.894.907	(2.968.396.854)	3.183.314.378	(3.823.626.887)	4.149.490.308	(3.902.853.306)	4.149.490.308	(3.902.853.306)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu,
Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***c. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	34.641.681.341	6.554.010.002
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.635.054.217	13.934.297.187
Từ các khoản cho vay	28.914.668.336	42.690.903.259
Cộng	71.191.403.894	63.179.210.448

d. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Thu nhập hoạt động khác	215.734.542	529.200.907
- Doanh thu cho thuê tài sản	49.090.908	207.272.727
- Doanh thu khác	166.643.634	321.928.180
Cộng	215.734.542	529.200.907

39. CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	611.698.133	1.494.445.583
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	608.206.891	2.944.769
- Chi phí hoàn thuế, phí của nhà đầu tư	-	1.491.500.814
- Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	3.491.242	-
Cộng	611.698.133	1.494.445.583

40. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	25.820.413.983	19.240.728.939
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	1.082.749.737	1.376.305.244
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.510.473.593	1.357.765.031
Chi phí thuế, phí và lệ phí	12.945.406	11.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.617.747.491	6.965.349.780
Chi phí khác	594.742.709	156.005.262
Cộng	36.639.072.919	29.107.154.256

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu,
Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***41. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.522.099.242	60.227.012.529
Các khoản điều chỉnh tăng	4.388.652.595	24.394.909.691
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>485.799.289</i>	<i>1.325.121.472</i>
<i>Lỗi do đánh giá lại các tài sản tài chính</i>	<i>3.902.853.306</i>	<i>23.069.788.219</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.149.734.708)	(1.579.525.148)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(244.400)</i>	<i>(13.507.668)</i>
<i>Lãi do đánh giá lại các tài sản tài chính</i>	<i>(4.149.490.308)</i>	<i>(1.566.017.480)</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	38.761.017.129	83.042.397.072
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.752.203.426	16.608.479.414

42. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	157.700.389	128.062.502
Cộng	157.700.389	128.062.502

43. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	30.799.533.703	51.284.632.431
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(1.681.054.396)	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	101.150.000	100.093.114
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	288	512

44. THU NHẬP PHA LOÃNG TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ			
	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.792.421.903	-	174.966.701.717	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	667.355.483.939	-	1.144.647.389.088	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	375.579.735	-
Các khoản cho vay	553.417.835.574	(18.314.804.221)	380.040.716.749	(18.078.539.021)
Các khoản phải thu	36.784.583.217	(3.517.850.220)	42.837.367.274	(3.517.850.220)
Đầu tư dài hạn	556.274.669.390	-	43.619.742.659	-
Cộng	1.914.624.994.023	(21.832.654.441)	1.786.487.497.222	(21.596.389.241)
			30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			780.144.090.370	664.595.000.000
Phải trả người bán			5.318.706.753	36.053.696.422
Chi phí phải trả			5.332.066.118	6.182.624.392
Cộng			790.794.863.241	706.831.320.814

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

46. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

46. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư, bán chứng khoán tự doanh. Tại mỗi kỳ lập báo cáo, Công ty đánh giá rủi ro căn cứ vào tình hình thị trường: giá cổ phiếu, mức độ nắm giữ, trạng thái nắm giữ. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản cho vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.792.421.903	-	-	100.792.421.903
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	503.748.560.391	-	503.748.560.391
Các khoản cho vay	535.103.031.353	-	-	535.103.031.353
Các khoản phải thu	33.266.732.997	-	-	33.266.732.997
Cộng	669.162.186.253	503.748.560.391	-	1.172.910.746.644
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	174.966.701.717	-	-	174.966.701.717
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	375.579.735	-	-	375.579.735
Các khoản cho vay	361.962.177.728	-	-	361.962.177.728
Các khoản phải thu	39.319.517.054	-	-	39.319.517.054
Cộng	576.623.976.234	-	-	576.623.976.234

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu,
Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	780.144.090.370	-	-	780.144.090.370
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	5.318.706.753	-	-	5.318.706.753
Chi phí phải trả	5.332.066.118	-	-	5.332.066.118
	790.794.863.241	-	-	790.794.863.241
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	664.595.000.000	-	-	664.595.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	36.053.696.422	-	-	36.053.696.422
Chi phí phải trả	6.182.624.392	-	-	6.182.624.392
	706.831.320.814	-	-	706.831.320.814

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

47. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

48. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động đầu tư tự doanh VND	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành CK VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	23.894.652.624	73.487.512.536	797.562.376	29.130.402.878	127.310.130.414
Chi phí hoạt động	11.175.668.943	14.215.838.625	3.660.036.634	2.968.840.060	32.020.384.262
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	7.892.325.742
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	64.659.972.652
Kết quả hoạt động	12.718.983.681	59.271.673.911	(2.862.474.258)	26.161.562.818	38.522.099.242
Tài sản bộ phận trực tiếp	3.589.109.332	1.330.010.261.818	15.600.152.000	644.958.814.474	1.994.158.337.624
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	111.369.048.451
Tổng tài sản	3.589.109.332	1.330.010.261.818	15.600.152.000	644.958.814.474	2.105.527.386.075
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	4.060.262.889	-	-	780.395.403.506	784.455.666.395
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	20.578.639.049
Tổng nợ phải trả	4.060.262.889	-	-	780.395.403.506	805.034.305.444

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

49. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu			
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	(*)	150.364.082	25.990.114.809
Mua hàng			
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	(*)	2.317.964.365	48.602.160

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc giai đoạn:

	Mối quan hệ	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ký quỹ ký cược			
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	(*)	887.565.000	887.565.000
Phải thu dịch vụ Công ty CK cung cấp			
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	(*)	14.325.074.224	28.934.921.087
Phải trả khác			
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	(*)	-	23.396.501.165

(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này. Quan hệ với các bên liên quan không nhất thiết thuộc quan hệ giữa các bên liên kết theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020.

Thù lao, thu nhập của Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc như sau:

Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VNĐ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VNĐ	
Thu nhập của Hội đồng quản trị	2.880.000.000	2.480.000.000	
Hội đồng Quản trị	1.440.000.000	1.240.000.000	
Vũ Thị Hương	Chủ tịch HĐQT	600.000.000	320.000.000
Trần Kim Khánh	Ủy viên HĐQT	210.000.000	150.000.000
Nguyễn Thị Nga	Ủy viên HĐQT	210.000.000	150.000.000
Lê Việt Hà	Ủy viên HĐQT	210.000.000	150.000.000
Khuong Đức Tiệp	Ủy viên HĐQT	210.000.000	70.000.000
Ban Kiểm soát	390.000.000	310.000.000	
Chu Thị Hương	Trưởng ban	180.000.000	160.000.000
Nguyễn Thị Dụ	Thành viên	120.000.000	80.000.000
Phạm Thị Bích Ngọc	Thành viên	90.000.000	70.000.000
Ban Tổng Giám Đốc	246.000.000	223.000.000	
Nhâm Hà Hải	Tổng Giám Đốc	138.000.000	115.000.000
Đặng Hải Chung	Phó TGD	108.000.000	108.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

50. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Trần Thị Thu Phương
Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023